



wèi duì

卫队

noun · guard, escort team

Example Sentences

zǒng tǒng de wèi duì hěn yán mì
总 统 的 卫 队 很 严 密。

The president's guard is very tight.

wèi duì bǎo hù zhe zhòng yào rén wù
卫 队 保 护 着 重 要 人 物。

The guard protects important figures.

huáng jiā wèi duì chuān zhe chuán tǒng zhì fú
皇 家 卫 队 穿 着 传 统 制 服。

The royal guard wears traditional uniforms.

Trace each character, then write the word on your own.

卫	卫	卫	卫	卫	卫														
队	队	队	队	队	队	队													